

Số: 198 /QĐ-THPTLQĐ

Hà Nội, ngày 03 tháng 08 năm 2026

### QUYẾT ĐỊNH

#### Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2025 của Trường THPT Lê Quý Đôn – Hà Đông

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 03 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào thông báo số 3870/TB-SGDĐT ngày 31 tháng 07 năm 2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội về việc thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2025 của các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo theo phân cấp quản lý;

Xét đề nghị của bà Hoàng Thùy Dung, chức vụ: Phụ trách kế toán.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2025 của Trường THPT Lê Quý Đôn – Hà Đông (theo các biểu đính kèm)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Bà Tổ trưởng văn phòng, kế toán nhà trường và các tổ chuyên môn của trường thực hiện Quyết định này./.

#### Nơi nhận:

- Công thông tin điện tử của Trường THPT Lê Quý Đôn – Hà Đông;
- Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội;
- Tổ văn phòng;
- Tổ chuyên môn;
- Lưu : VT.

#### THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Gia Khánh



Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường THPT Lê Quý Đôn - Hà Đông

Chương: 422

### QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 198/QĐ-THPTLQĐ ngày 03/08/2026 của trường THPT Lê Quý Đôn - Hà Đông)

ĐV tính: Triệu đồng

| Số TT | Nội dung                                         | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc) |
|-------|--------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 1     | 2                                                | 3                               | 4                                  | 5=4-3      | 6                                                                                   |
| A     | Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí   |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| I     | Số thu phí, lệ phí                               | -                               |                                    | 0          |                                                                                     |
| II    | Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại   |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| III   | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước            |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| B     | Quyết toán chi ngân sách nhà nước                |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| I     | Nguồn ngân sách trong nước                       |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 1     | Chi quản lý hành chính                           |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 2     | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ              |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 3     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề      | 25,788                          | 25,788                             |            |                                                                                     |
| 3.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   | 23,229                          | 23,229                             |            |                                                                                     |
| 3.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             | 2,559                           | 2,559                              |            |                                                                                     |
| 4     | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình           |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 4.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 4.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 5     | Chi bảo đảm xã hội                               |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 5.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 5.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 6     | Chi hoạt động kinh tế                            |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 6.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 6.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 7     | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                  |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 7.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 7.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 8     | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                  |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 8.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 8.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 9     | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 9.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 9.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 10    | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 10.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 10.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |                                 |                                    |            |                                                                                     |